

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bát Xát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV – Kỳ họp thứ 4 về danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2018 tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị: của Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-STNMT ngày 26 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bát Xát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

1.1 Đất nông nghiệp

- Năm 2017, diện tích đất nông nghiệp có 77.561,18 ha

- Đến năm 2018, đất nông nghiệp có 77.680,08 ha, chiếm 73,52% diện tích đất tự nhiên, tăng 118,90 ha so với năm 2017.

1.2 Đất phi nông nghiệp

- Năm 2017, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.109,69 ha

- Đến năm 2018, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.694,75 ha, chiếm 5,39% diện tích tự nhiên, tăng 585,06 ha so với năm 2017.

1.3 Đất chưa sử dụng

- Năm 2017, diện tích đất chưa sử dụng có 22.991,49 ha

- Trong kế hoạch 2018 diện tích đất chưa sử dụng giảm 703,96 do chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

- Đến năm 2018, diện tích đất chưa sử dụng có 22.287,526 ha
(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2018)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Năm 2018 dự kiến thu hồi 381,98 ha đất để thực hiện các dự án được HĐND tỉnh thông qua, trong đó:

- Đất nông nghiệp thu hồi 370,95 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 17,78 ha, đất rừng phòng hộ 20,16 ha.

- Đất phi nông nghiệp thu hồi 11,04 ha.

(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2018)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 466,87 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 224,44ha.

(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018 là 583,12 ha.

(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018)

* Nội dung Điều 1 này được thể hiện chi tiết trong Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát, hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT UBND tỉnh;
- Như điều 3 QĐ;
- Sở TNMT (4 bản);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH, TNMT, QLDT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hưng



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

(Kèm Quyết định số: 1019 /QĐ-UBND ngày 06 / 4 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Phụ lục 02

Đơn vị tính: ha

STT	Mô tả	Mã	Diện tích CMD năm 2018	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Thị trấn	A Mú Seng	Nậm Chác	A Lù	Trình Tường	Ngải Thầu	Y Tý	Cốc Mý	Đền Sáng	Bản Vực	Sông Ma Sào	Bản Qua	Đền Thàng	Hàn Xéo	Mường Vi	Mường Hum	Trung Lĩnh Hồ	Quảng Kim	Pa Cheo	Nậm Pang	Phìn Nặm	Cốc San	Tổng Sản
th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	th	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NSN/PNN	466,87	2,76	26,54	11,48	3,39	29,80	5,93	11,98	22,60	4,20	19,70	5,58	55,45	8,10	4,76	11,68	6,24	45,36	162,64	3,16	2,01	9,30	12,19	1,93
1.1	Đất lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp	LUA/PNN	24,30	0,41	2,00	0,60	0,60		3,35	1,50			1,82	1,19	2,07		0,17	1,01	0,05	3,30	5,26			0,11	0,84	0,02
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	13,28	0,41			0,60			1,50			1,82		1,73			1,01		5,26				0,11	0,84	
1.2	Đất trồng hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp	HNK/PNN	178,75	1,35	17,29	6,10	1,89	12,21	1,73	5,51	12,52	2,20	4,11	3,39	10,16	7,10	3,29	3,06	3,26	4,06	63,41	0,66	1,30	3,79	9,56	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp	CLN/PNN	48,44	0,10	3,05	4,08	1,50	4,26	2,00	2,67	3,43	1,00	3,72	1,00	3,90	1,00	1,00	2,10	2,93	1,00	1,91	2,50	0,71	3,36	0,78	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp	RPH/PNN	22,36		4,20	0,50		4,36					0,02	1,00	1,00											
1.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp	RSX/PNN	186,56	0,90		0,20		6,66	2,20	0,45	5,13		7,95		30,35		0,30	0,79		37,06	91,20			2,04	0,79	0,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp	NTS/PNN	6,46				1,77						1,10		2,73						0,54				0,32	
1.8	Đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp	L.MU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi NN	NKH/PNN																								
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất Nông nghiệp		224,44		88,46	1,05		2,92		19,75	4,00	60,38	4,00	3,00	3,50		3,50		17,72		8,53		2,00		0,50	5,13
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	46,99									36,99						10,00								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,26		0,05		0,04					0,22									0,45				0,50	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/L.MU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất thủy sản	HNK/NTS	3,79									0,79		1,00									2,00			
2.6	Đất cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/L.MU																								
2.7	Đất rừng PH chuyển sang đất NN không phải là rừng	RPH/NKR(a)																								
2.8	Đất rừng DD chuyển sang đất NN không phải là rừng	RDD/NKR(a)																								
2.9	Đất rừng SX chuyển sang đất NN không phải là rừng	RSX/NKR(a)	109,11		88,17					17,75		1,19	2,00													
2.10	Đất PNN không phải là đất 0 chuyển sang đất 0	PK0/OCT	5,72																					5,72		

